

Bản án số: 34 /2026/HNGĐ
Ngày: 10 - 4-2026
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐB, TỈNH ĐB

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bạc Thị Liên

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Cao Đại Dương

Bà Nguyễn Thị Nhung

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hà Đặng Phương Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - ĐB, tỉnh ĐB;

Ngày 10 tháng 04 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- ĐB xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2026/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 01 năm 2026 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2026/QĐXX-ST ngày 20 tháng 03 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 25 ngày 30/3/2026 giữa:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số 411/52 D, khu phố 57, phường T1, Thành phố H. (Có mặt)

- **Bị đơn:** Ông Lê Văn P, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn H, xã T2, tỉnh ĐB. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 09/1/2026 và các bản tự khai tại Tòa án nhân dân khu vực 1- ĐB, bà Nguyễn Thị Ph(nguyên đơn) trình bày:

1. Về hôn nhân: Tôi và ông Lê Văn P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Xã Th(cũ), nay là Xã T2, tỉnh ĐB vào ngày 13 tháng 09 năm 2013. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi về SG chung sống hạnh phúc hòa thuận hạnh phúc với nhau được thời gian đầu sau đó thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống ông P đánh đập tôi nhiều lần. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn

ngày càng nghiêm trọng, không thể hàn gắn được. Tôi quyết định ly thân. Vợ chồng tôi đã sống ly thân từ tháng 5/2017 đến nay. Ông P về quê ĐB, còn tôi ở lại SG đi làm kiếm tiền trả nợ. Đã nhiều lần tôi vận động ông P cung cấp giấy tờ làm thủ tục ly hôn nhưng ông P không hợp tác. Nay tôi làm đơn đơn phương yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1 - ĐB giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Lê Văn P.

2. Về con chung: Không có

3. Về tài sản: Không có

Đối với bị đơn: Ông Lê Văn P:

Ngày 23/01/2026, sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân khu vực 1- ĐB, tỉnh ĐB đã thông báo nội dung đơn xin ly hôn với các yêu cầu cụ thể của bà Nguyễn Thị Ph cho ông Lê Văn P được biết, giao Thông báo thụ lý vụ án hợp lệ cho ông P. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Thông báo thụ lý vụ án, ông P không có ý kiến phản hồi bằng văn bản cho Tòa án. Tòa đã triệu tập nhiều lần và tiến hành giao Thông báo phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải vụ án hợp lệ cho ông P, nhưng ông P vẫn không đến Tòa. Do vậy Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Luật hôn nhân gia đình đối với các đương sự. Ngày 20/3/2026 Tòa án nhân dân khu vực 1- ĐB, tỉnh ĐB đã ra Quyết định xét xử và đã tổng đạt hợp lệ cho ông P nhưng ông P vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã hoãn phiên tòa và tiến hành tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông P đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ tại điểm b khoản 2 Điều 227/BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị Ph vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn như nội dung trong đơn khởi kiện và bản tự khai bà đã trình bày.

Ông Lê Văn P đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng: Bị đơn có địa chỉ tại thôn H, xã T2, tỉnh ĐB do vậy vụ án xin ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1- ĐB theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án nhân dân khu vực 1- ĐB đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 177/BLTTDS, việc ông Lê Văn P không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70,72/BLTTDS là do ông P đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình, cho nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227/BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ph và ông Lê Văn P có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Xã Th, (nay là Xã T2), tỉnh ĐB. Do vậy hôn nhân giữa hai người là hợp pháp.

Theo lời khai của bà Ph cho thấy: Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống và có xảy ra xung đột nhiều lần. Bà Ph đã quyết định ly thân, vợ chồng hai ông bà đã sống ly thân từ Tháng 5/2017 đến nay, mỗi người một nơi. Không ai quan tâm ai

Bà Ph đã nhiều lần gọi điện yêu cầu ông P đến Tòa làm thủ tục ly hôn nhưng ông không hợp tác. Bản thân bà Ph thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn P.

Về phía bị đơn: Sau khi ly thân ông P về ĐB sinh sống tại thôn H, xã T2. Ông P và bà Ph cũng không có ý định hàn gắn tình cảm, bỏ mặc bà Ph, Khi Tòa triệu tập hoà giải không đến cho thấy ông mặc kệ cuộc hôn nhân này. Nay bà Ph làm đơn Tòa xét thấy yêu cầu này là chính đáng.

Hội đồng xét xử xét thấy, để đảm bảo quyền lợi của bà Nguyễn Thị Ph và giải thoát cho bà thoát khỏi tình trạng hiện tại khi mà hôn nhân không còn đem lại hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vì mục đích của hôn nhân không đạt được. Hai ông bà không dành thời gian chung sống chăm sóc giúp đỡ nhau, theo Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Nhưng hai ông bà không muốn thực hiện quyền và nghĩa vụ qui định tại điều luật này do hai ông bà đã sống ly thân hơn 8 năm nay. Bản thân ông P không có ý định hàn gắn tình cảm như vậy không thể đảm bảo hạnh phúc gia đình cho bà Ph. Áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ph xử cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ph và ông Lê Văn P.

[3]. Về con chung: Không có

[4]. Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; Nợ phải trả, nợ lấy về: Không có.

[5]. Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Ph phải chịu 300.000đ án phí DSST.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 19, Điều 69, của Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b, khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ph được ly hôn với ông Lê Văn P

2. Về con chung: Không có

3. Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; Nợ phải trả, nợ lấy về: Không có

4. Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Ph phải chịu 300.000đ án phí DSST. Bà Ph đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ theo biên lai số: 0000062 ngày 23/01/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh ĐB. Bà Ph đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính, hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 1 – ĐB;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh ĐB;
- UBND xã T2
- TAND tỉnh ĐB;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bạc Thị Liên